

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GSB
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GSB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GSB GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110787326

3. Ngày thành lập: 17/07/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Khu Hồ Voi, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968.803.362

Fax:

Email: tax.info.gsb@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản Tư vấn và Quản lý bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Quản lý vận hành nhà chung cư	6820
2.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
3.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn thuế, pháp luật, tài chính, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
4.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
5.	Quảng cáo	7310
6.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Loại trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)	7320
7.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
8.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của các phòng viên độc lập)	7420
9.	Cho thuê xe có động cơ	7710
10.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
11.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
12.	Cung ứng lao động tạm thời	7820

13.	Đại lý du lịch	7911
14.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
15.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
16.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
17.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
18.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
19.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
20.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
21.	Dịch vụ đóng gói	8292
22.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh Ủy thác xuất nhập khẩu Hoạt động nhượng quyền thương mại (Điều 8 Nghị định 08/2018/NĐ-CP)	8299
23.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
24.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
25.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy	4329
26.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô	4932
27.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
28.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
29.	Trồng cây mía	0114
30.	Trồng cây lấy sợi	0116
31.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117

32.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
33.	Trồng cây hàng năm khác	0119
34.	Trồng cây ăn quả	0121
35.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
36.	Trồng cây điều	0123
37.	Trồng cây hồ tiêu	0124
38.	Trồng cây cao su	0125
39.	Trồng cây cà phê	0126
40.	Trồng cây chè	0127
41.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
42.	Trồng cây lâu năm khác	0129
43.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
44.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
45.	Chăn nuôi khác	0149
46.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
47.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
48.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
49.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
50.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
51.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
52.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
53.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
54.	Khai thác thủy sản biển	0311
55.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
56.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
57.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
58.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
59.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
60.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
61.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
62.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
63.	Sản xuất chè	1076
64.	Sản xuất cà phê	1077
65.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
66.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
67.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
68.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
69.	In ấn	1811

70.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
71.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
72.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
73.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
74.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
75.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
76.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
77.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
78.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
79.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
80.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
81.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
82.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
83.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
84.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
85.	Sản xuất điện	3511
86.	Xây dựng nhà để ở	4101
87.	Xây dựng nhà không để ở	4102
88.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
89.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
90.	Xây dựng công trình điện	4221
91.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
92.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
93.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
94.	Xây dựng công trình thủy	4291
95.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
96.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
97.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
98.	Phá dỡ (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	4311
99.	Chuẩn bị mặt bằng (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	4312
100.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
101.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
102.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
103.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390

104.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
105.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
106.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4513
107.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
108.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4530
109.	Bán mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4541
110.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
111.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (trừ đầu giá)	4610
112.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
113.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
114.	Bán buôn thực phẩm	4632
115.	Bán buôn đồ uống	4633
116.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
117.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
118.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
119.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

120.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Mua bán trang thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy	4659
121.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
122.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng nguyên liệu và vàng miếng)	4662
123.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
124.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	4669
125.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690
126.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
127.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
128.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
129.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
130.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
131.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
132.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
133.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751

134.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752(Chính)
135.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
136.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
137.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
138.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu, Trừ bán lẻ súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
139.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)	4791
140.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
141.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Vận tải Hành khách bằng taxi	4931
142.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
143.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hoạt động hoa tiêu)	5222
145.	Bốc xếp hàng hóa	5224
146.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
147.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics (Trừ vận tải hàng không)	5229
148.	Chuyên phát	5320
149.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
150.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
151.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
152.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
153.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
154.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209

155.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
156.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động báo chí)	6399
157.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư	6619

6. **Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ CHINH	Số 9, ngách 177/29 ngõ 68 Nguyễn Văn Linh, Tổ 14, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	0011700460 34	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	333.000	3.330.000.000	37,000		
			Cổ phần phổ thông	333.000	3.330.000.000	37,000		

2	TRƯƠNG HOÀNG SƠN	Tổ 3, Khu 3 , Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	459.000	4.590.000.000	51,000	0220790123 84	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	459.000	4.590.000.000	51,000		
3	TRỊNH VĂN TRUNG	Thôn Yên Cư 3, Xã Khánh Cư, Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	0370840048 78	
			Cổ phần phổ thông	108.000	1.080.000.000	12,000		
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	108.000	1.080.000.000	12,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ CHINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 25/08/1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001170046034

Ngày cấp: 05/05/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 9, ngách 177/29 ngõ 68 Nguyễn Văn Linh, Tổ 14, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 9, ngách 177/29 ngõ 68 Nguyễn Văn Linh, Tổ 14, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội